

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
	TỔNG SỐ (*)	711.684.386	368.403.344	339.403.344	29.000.000	343.281.042											
A	SỐ VỐN ĐÃ PHÂN BỐ CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG	707.044.198	363.763.156	335.788.156	27.975.000	343.281.042	299.447.441	147.455.821	140.195.271	7.260.550	151.991.620	42,35%	40,54%	41,75%	25,95%	44,28%	
I	Bộ, ngành, cơ quan Trung ương	194.253.859	194.253.859	182.395.545	11.858.314		76.417.515	76.417.515	71.851.213	4.566.302		39,34%	39,34%	39,39%	38,51%		
1	Văn phòng Quốc hội	14.500	14.500	14.500			5.000	5.000	5.000			34,48%	34,48%	34,48%			
2	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	304.500	304.500			10.142	10.142	10.142			3,33%	3,33%	3,33%			
3	Văn phòng Chính phủ	144.200	144.200	144.200			39.012	39.012	39.012			27,05%	27,05%	27,05%			
4	Tòa án nhân dân tối cao	838.000	838.000	838.000			193.014	193.014	193.014			23,03%	23,03%	23,03%			
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	996.499	996.499	996.499			395.425	395.425	395.425			39,68%	39,68%	39,68%			
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	411.600	411.600	411.600			64.523	64.523	64.523			15,68%	15,68%	15,68%			
7	Bộ Quốc phòng	22.360.000	22.360.000	22.300.000	60.000		10.687.825	10.687.825	10.687.825			47,80%	47,80%	47,93%			
8	Bộ Công an	6.755.302	6.755.302	6.755.302			2.367.568	2.367.568	2.367.568			35,05%	35,05%	35,05%			
9	Bộ Ngoại giao	500.000	500.000	500.000			104.212	104.212	104.212			20,84%	20,84%	20,84%			
10	Bộ Tư pháp	540.800	540.800	540.800			103.542	103.542	103.542			19,15%	19,15%	19,15%			
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	753.900	753.900			92.145	92.145	92.145			12,22%	12,22%	12,22%			
12	Bộ Tài chính	2.621.000	2.621.000	2.621.000			40.525	40.525	40.525			1,55%	1,55%	1,55%			
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.851.846	9.851.846	8.051.846	1.800.000		4.748.458	4.748.458	3.755.415	993.043		48,20%	48,20%	46,64%	55,17%		
14	Bộ Công Thương	872.248	872.248	710.000	162.248		135.124	135.124	135.124			15,49%	15,49%	19,03%			
15	Bộ Giao thông vận tải	94.161.562	94.161.562	89.202.886	4.958.676		46.112.665	46.112.665	43.901.545	2.211.120		48,97%	48,97%	49,22%	44,59%		
16	Bộ Xây dựng	470.940	470.940	445.500	25.440		79.014	79.014	79.014			16,78%	16,78%	17,74%			
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	615.900	615.900	615.900			42.210	42.210	42.210			6,85%	6,85%	6,85%			
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	293.700	293.700			24.000	24.000	24.000			8,17%	8,17%	8,17%			
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.220.832	2.220.832	1.440.484	780.348		229.010	229.010	161.014	67.996		10,31%	10,31%	11,18%	8,71%		
20	Bộ Y tế	2.063.400	2.063.400	2.063.400			174.514	174.514	174.514			8,46%	8,46%	8,46%			
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.933.200	1.933.200	1.933.200			202.874	202.874	202.874			10,49%	10,49%	10,49%			
22	Bộ Nội vụ	641.100	641.100	641.100			51.554	51.554	51.554			8,04%	8,04%	8,04%			
23	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.293.563	1.293.563	1.241.300	52.263		31.014	31.014	31.014			2,40%	2,40%	2,50%			

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao				Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP			
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
				Vốn trong nước				Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	1.610.235	1.430.035	180.200		611.617	611.617	554.345	57.272		37,98%	37,98%	38,76%	31,78%	
25	Thanh tra Chính phủ	26.400	26.400	26.400			1.210	1.210	1.210			4,58%	4,58%	4,58%		
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.283.993	24.283.993	24.283.993			588.224	588.224	588.224			2,42%	2,42%	2,42%		Nếu không tính khoản hỗ trợ lãi suất của các ngân hàng thương mại (23.965,093 tỷ đồng), tỷ lệ giải ngân của NHNN đạt 62,8% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao
27	Ủy ban dân tộc	23.600	23.600	23.600												
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	149.700	149.700	149.700			97.879	97.879	97.879			65,38%	65,38%	65,38%		
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.200	36.200	36.200			10.000	10.000	10.000			27,62%	27,62%	27,62%		
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.849.470	2.849.470	549.000	2.300.470		1.328.025	1.328.025	91.154	1.236.871		46,61%	46,61%	16,60%	53,77%	
31	Thông tấn xã Việt Nam	135.600	135.600	135.600			24.245	24.245	24.245			17,88%	17,88%	17,88%		
32	Đài tiếng nói Việt Nam	280.500	280.500	280.500			32.124	32.124	32.124			11,45%	11,45%	11,45%		
33	Đài Truyền hình Việt Nam	204.700	204.700	204.700			45.265	45.265	45.265			22,11%	22,11%	22,11%		
34	Kiểm toán Nhà nước	88.000	88.000	88.000												
35	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128.500	128.500	128.500			10.000	10.000	10.000			7,78%	7,78%	7,78%		
36	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	98.600	98.600	98.600			4.456	4.456	4.456			4,52%	4,52%	4,52%		
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	608.600	608.600	608.600			120.245	120.245	120.245			19,76%	19,76%	19,76%		
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	151.900	151.900	151.900			7.014	7.014	7.014			4,62%	4,62%	4,62%		
39	Hội nông dân Việt Nam	43.900	43.900	43.900			8.027	8.027	8.027			18,28%	18,28%	18,28%		
40	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.406.762	1.406.762	539.500	867.262		79.954	79.954	79.954			5,68%	5,68%	14,82%		
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.353.007	1.353.007	681.600	671.407		393.154	393.154	393.154			29,06%	29,06%	57,68%		
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	4.313.000	4.313.000	4.313.000			4.313.000	4.313.000	4.313.000			100,00%	100,00%	100,00%		
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	4.999.100	4.999.100			2.667.800	2.667.800	2.667.800			53,37%	53,37%	53,37%		
44	Ban Quản lý Lăng văn hóa các dân tộc Việt Nam	320.000	320.000	320.000			100.046	100.046	100.046			31,26%	31,26%	31,26%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP							
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:								
				Vốn trong nước					Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	170.500	170.500	170.500			5.754	5.754	5.754			3,37%	3,37%	3,37%			
46	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	25.500	25.500	25.500			12.014	12.014	12.014			47,11%	47,11%	47,11%			
47	Hội Nhà báo Việt Nam	4.900	4.900	4.900													
48	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	214.400	214.400	214.400			12.014	12.014	12.014			5,60%	5,60%	5,60%			
49	Hội Nhà văn Việt Nam	9.900	9.900	9.900			8.078	8.078	8.078			81,60%	81,60%	81,60%			
50	Hội Luật gia Việt Nam	5.800	5.800	5.800			4.000	4.000	4.000			68,97%	68,97%	68,97%			
51	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	52.500	52.500	52.500													
B	Địa phương	512.790.339	169.509.297	153.392.611	16.116.686	343.281.042	223.029.926	71.038.306	68.344.058	2.694.248	151.991.620	43,49%	41,91%	44,55%	16,72%	44,28%	
	Miền núi phía Bắc	74.705.730	45.448.811	42.531.456	2.917.355	29.256.919	29.190.306	13.770.521	13.300.378	470.143	15.419.785	39,07%	30,30%	31,27%	16,12%	52,70%	
1	Hà Giang	6.266.453	5.037.113	4.324.318	712.795	1.229.340	2.211.577	1.531.542	1.481.426	50.116	680.035	35,29%	30,41%	34,26%	7,03%	55,32%	
2	Tuyên Quang	5.280.564	4.121.824	4.114.524	7.300	1.158.740	1.477.200	477.200	477.200		1.000.000	27,97%	11,58%	11,60%		86,30%	
3	Cao Bằng	4.082.966	2.969.415	2.922.244	47.171	1.113.551	950.163	858.017	858.017		92.146	23,27%	28,90%	29,36%		8,27%	
4	Lạng Sơn	3.891.923	2.641.885	2.425.915	215.970	1.250.038	1.687.174	1.087.174	1.045.000	42.174	600.000	43,35%	41,15%	43,08%	19,53%	48,00%	
5	Lào Cai	5.341.971	2.526.014	2.250.964	275.050	2.815.957	2.800.944	1.050.944	1.020.000	30.944	1.750.000	52,43%	41,60%	45,31%	11,25%	62,15%	
6	Yên Bái	3.790.604	2.304.257	1.962.674	341.583	1.486.347	2.193.518	1.037.718	1.024.295	13.423	1.155.800	57,87%	45,03%	52,19%	3,93%	77,76%	
7	Thái Nguyên	7.863.264	1.849.063	1.711.714	137.349	6.014.201	3.090.489	860.489	830.000	30.489	2.230.000	39,30%	46,54%	48,49%	22,20%	37,08%	
8	Bắc Kạn	2.682.045	2.081.540	1.875.598	205.942	600.505	864.573	564.573	450.000	114.573	300.000	32,24%	27,12%	23,99%	55,63%	49,96%	
9	Phú Thọ	4.021.772	2.459.586	2.459.586		1.562.186	2.069.025	1.105.874	1.105.874		963.151	51,45%	44,96%	44,96%		61,65%	
10	Bắc Giang	7.973.006	2.768.866	2.563.740	205.126	5.204.140	4.588.815	1.243.799	1.194.523	49.276	3.345.016	57,55%	44,92%	46,59%	24,02%	64,28%	
11	Hòa Bình	10.090.933	7.339.396	7.015.721	323.675	2.751.537	2.309.669	749.669	690.000	59.669	1.560.000	22,89%	10,21%	9,84%	18,43%	56,70%	
12	Sơn La	5.342.872	3.420.941	3.279.941	141.000	1.921.931	1.873.438	1.173.438	1.150.000	23.438	700.000	35,06%	34,30%	35,06%	16,62%	36,42%	
13	Lai Châu	3.452.826	2.603.999	2.603.999		848.827	1.317.800	892.800	892.800		425.000	38,17%	34,29%	34,29%		50,07%	
14	Điện Biên	4.624.531	3.324.912	3.020.518	304.394	1.299.619	1.755.921	1.137.284	1.081.243	56.041	618.637	37,97%	34,20%	35,80%	18,41%	47,60%	
	Đồng bằng sông Hồng	133.047.800	22.562.895	19.085.416	3.477.479	110.484.905	62.931.833	9.076.114	8.260.012	816.102	53.855.719	47,30%	40,23%	43,28%	23,47%	48,74%	
15	Thành phố Hà Nội	46.956.098	4.847.621	2.586.800	2.260.821	42.108.477	21.322.890	2.222.890	1.500.000	722.890	19.100.000	45,41%	45,86%	57,99%	31,97%	45,36%	
16	Thành phố Hải Phòng	13.403.337	1.358.970	1.186.300	172.670	12.044.367	10.223.705	549.882	534.071	15.812	9.673.823	76,28%	40,46%	45,02%	9,16%	80,32%	
17	Quảng Ninh	14.971.728	1.271.437	538.400	733.037	13.700.291	4.961.413	387.800	382.066	5.734	4.573.613	33,14%	30,50%	70,96%	0,78%	33,38%	
18	Hải Dương	5.804.603	1.089.699	969.699	120.000	4.714.904	1.721.093	416.093	414.450	1.643	1.305.000	29,65%	38,18%	42,74%	1,37%	27,68%	
19	Hưng Yên	12.006.358	2.447.100	2.447.100		9.559.258	4.488.388	1.327.000	1.327.000		3.161.388	37,38%	54,23%	54,23%		33,07%	
20	Vĩnh Phúc	7.688.404	344.639	304.200	40.439	7.343.765	4.487.200	42.184	41.784	400	4.445.016	58,36%	12,24%	13,74%	0,99%	60,53%	
21	Bắc Ninh	8.022.189	2.551.700	2.551.700		5.470.489	3.219.481	1.600.000	1.600.000		1.619.481	40,13%	62,70%	62,70%		29,60%	
22	Hà Nam	7.371.575	3.299.200	3.299.200		4.072.375	3.499.529	700.000	700.000		2.799.529	47,47%	21,22%	21,22%		68,74%	
23	Nam Định	5.463.393	2.420.008	2.404.433	15.575	3.043.385	3.056.379	650.198	634.623	15.575	2.406.181	55,94%	26,87%	26,39%	100,00%	79,06%	
24	Ninh Bình	6.450.213	1.426.990	1.342.600	84.390	5.023.223	3.062.340	562.340	530.000	32.340	2.500.000	47,48%	39,41%	39,48%	38,32%	49,77%	

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP							
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	Tổng số			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
25	Thái Bình	4.909.902	1.505.531	1.454.984	50.547	3.404.371	2.889.415	617.727	596.019	21.708	2.271.688	58,85%	41,03%	40,96%	42,95%	66,73%	
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90.413.878	34.005.043	29.396.786	4.608.257	56.408.835	37.198.489	13.075.290	12.481.818	593.472	24.123.199	41,14%	38,45%	42,46%	12,88%	42,76%	
26	Thanh Hóa	12.505.572	3.699.915	3.268.849	431.066	8.805.657	6.112.727	1.377.055	1.310.157	66.898	4.735.672	48,88%	37,22%	40,08%	15,52%	53,78%	
27	Nghệ An	9.033.500	3.960.799	3.664.853	295.946	5.072.701	4.148.260	1.578.604	1.515.200	63.404	2.569.656	45,92%	39,86%	41,34%	21,42%	50,66%	
28	Hà Tĩnh	5.983.324	3.489.233	2.912.630	576.603	2.494.091	3.192.697	1.492.697	1.484.172	8.525	1.700.000	53,36%	42,78%	50,96%	1,48%	68,16%	
29	Quảng Bình	5.492.314	2.113.989	1.713.038	400.951	3.378.325	2.177.446	688.487	644.180	44.307	1.488.959	39,65%	32,57%	37,60%	11,05%	44,07%	
30	Quảng Trị	3.089.745	1.760.733	1.350.817	409.916	1.329.012	950.409	473.567	422.385	51.182	476.842	30,76%	26,90%	31,27%	12,49%	35,88%	
31	Thừa Thiên Huế	5.758.257	2.704.991	2.021.041	683.950	3.053.266	3.333.649	1.548.649	1.470.000	78.649	1.785.000	57,89%	57,25%	72,73%	11,50%	58,46%	
32	Thành phố Đà Nẵng	7.947.132	563.000	563.000		7.384.132	1.780.000	127.000	127.000		1.653.000	22,40%	22,56%	22,56%		22,39%	
33	Quảng Nam	6.873.766	3.021.673	2.589.660	432.013	3.852.093	2.105.563	498.616	459.362	39.254	1.606.947	30,63%	16,50%	17,74%	9,09%	41,72%	
34	Quảng Ngãi	6.789.417	2.421.635	2.390.873	30.762	4.367.782	3.012.830	1.178.856	1.178.107	749	1.833.974	44,38%	48,68%	49,28%	2,43%	41,99%	
35	Bình Định	7.423.830	2.576.650	2.406.268	170.382	4.847.180	4.245.590	1.605.477	1.502.926	102.552	2.640.113	57,19%	62,31%	62,46%	60,19%	54,47%	
36	Phú Yên	4.611.569	1.706.745	1.434.209	272.536	2.904.824	1.289.548	680.000	680.000		609.548	27,96%	39,84%	47,41%		20,98%	
37	Khánh Hòa	7.014.021	1.977.515	1.724.853	252.662	5.036.506	1.723.753	388.267	374.529	13.738	1.335.486	24,58%	19,63%	21,71%	5,44%	26,52%	
38	Ninh Thuận	3.022.454	2.173.265	1.656.265	517.000	849.189	1.231.484	586.660	465.715	120.945	644.824	40,74%	26,99%	28,12%	23,39%	75,93%	
39	Bình Thuận	4.868.977	1.834.900	1.700.430	134.470	3.034.077	1.894.533	851.355	848.086	3.270	1.043.178	38,91%	46,40%	49,87%	2,43%	34,38%	
	Tây Nguyên	24.481.736	12.504.171	11.952.074	552.097	11.977.565	9.171.658	3.526.152	3.492.377	33.776	5.645.506	37,46%	28,20%	29,22%	6,12%	47,13%	
40	Đắk Lắk	5.992.032	3.302.059	3.098.059	204.000	2.689.973	2.751.571	1.134.742	1.117.136	17.606	1.616.829	45,92%	34,36%	36,06%	8,63%	60,11%	
41	Đắk Nông	3.137.763	2.049.620	1.923.890	125.730	1.088.143	1.264.712	664.712	664.712		600.000	40,31%	32,43%	34,55%		55,14%	
42	Gia Lai	4.461.193	2.238.690	2.238.690		2.222.503	1.058.000	308.000	308.000		750.000	23,72%	13,76%	13,76%		33,75%	
43	Kon Tum	3.587.159	2.500.922	2.428.555	72.367	1.086.237	1.347.556	963.178	947.009	16.170	384.378	37,57%	38,51%	38,99%	22,34%	35,39%	
44	Lâm Đồng	7.303.589	2.412.880	2.262.880	150.000	4.890.709	2.749.819	455.520	455.520		2.294.299	37,65%	18,88%	20,13%		46,91%	
	Đông Nam Bộ	116.662.600	24.251.000	22.573.182	1.677.818	92.411.600	44.342.270	17.004.276	16.554.326	449.949	27.337.995	38,01%	70,12%	73,34%	26,82%	29,58%	
45	Thành phố Hồ Chí Minh	70.518.116	15.292.981	13.880.400	1.412.581	55.225.135	19.694.346	11.271.190	10.867.520	403.670	8.423.155	27,93%	73,70%	78,29%	28,58%	15,25%	
46	Đồng Nai	11.683.205	1.934.800	1.934.800		9.748.405	4.695.046	650.000	650.000		4.045.046	40,19%	33,60%	33,60%		41,49%	
47	Bình Dương	12.182.893	3.142.500	3.142.500		9.040.393	7.708.000	2.500.000	2.500.000		5.208.000	63,27%	79,55%	79,55%		57,61%	
48	Bình Phước	7.424.731	998.121	998.121		6.426.610	2.869.866	370.257	370.257		2.499.609	38,65%	37,10%	37,10%		38,89%	
49	Tây Ninh	4.061.544	1.264.598	999.361	265.237	2.796.946	2.686.799	673.026	626.747	46.279	2.013.772	66,15%	53,22%	62,71%	17,45%	72,00%	
50	Bà Rịa Vũng Tàu	10.792.111	1.618.000	1.618.000		9.174.111	6.688.215	1.539.802	1.539.802		5.148.413	61,97%	95,17%	95,17%		56,12%	
	Đồng bằng sông Cửu Long	73.478.595	30.737.377	27.853.697	2.883.680	42.741.218	40.195.371	14.585.953	14.255.146	330.807	25.609.417	54,70%	47,45%	51,18%	11,47%	59,92%	
51	Long An	8.811.467	2.904.621	2.807.856	96.765	5.906.846	6.826.533	1.820.418	1.804.882	15.536	5.006.115	77,47%	62,67%	64,28%	16,06%	84,75%	
52	Tiền Giang	4.954.925	1.831.644	1.831.644		3.123.281	3.301.483	1.102.000	1.102.000		2.199.483	66,63%	60,16%	60,16%		70,42%	
53	Bến Tre	5.305.584	2.898.893	2.363.606	535.287	2.406.691	2.839.247	1.444.575	1.426.316	18.259	1.394.672	53,51%	49,83%	60,34%	3,41%	57,95%	
54	Trà Vinh	4.463.233	2.068.838	1.965.545	103.293	2.394.395	2.069.934	1.058.125	1.058.125		1.011.809	46,38%	51,15%	53,83%		42,26%	
55	Vĩnh Long	4.437.703	1.440.106	1.099.656	340.450	2.997.597	2.164.965	586.345	562.769	23.576	1.578.620	48,79%	40,72%	51,18%	6,92%	52,66%	
56	Thành phố Cần Thơ	7.875.185	2.730.250	1.965.700	764.550	5.144.935	4.036.981	796.306	632.695	163.611	3.240.675	51,26%	29,17%	32,19%	21,40%	62,99%	
57	Hậu Giang	4.754.233	2.625.409	2.454.035	171.374	2.128.824	2.540.934	955.792	937.377	18.415	1.585.142	53,45%	36,41%	38,20%	10,75%	74,46%	

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 08 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	
			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
58	Sóc Trăng	5.850.643	2.964.686	2.899.691	64.995	2.885.957	2.654.035	1.005.546	998.241	7.305	1.648.489	45,36%	33,92%	34,43%	11,24%	57,12%	
59	An Giang	7.648.285	3.882.709	3.304.538	578.171	3.765.576	3.374.367	1.899.369	1.833.694	65.675	1.474.998	44,12%	48,92%	55,49%	11,36%	39,17%	
60	Đồng Tháp	5.644.875	2.417.971	2.417.971		3.226.904	4.002.304	1.679.451	1.679.451		2.322.853	70,90%	69,46%	69,46%		71,98%	
61	Kiên Giang	5.581.736	1.815.547	1.785.547	30.000	3.766.189	2.392.500	502.500	502.500		1.890.000	42,86%	27,68%	28,14%		50,18%	
62	Bạc Liêu	3.900.656	1.586.238	1.481.421	104.817	2.314.418	1.598.806	752.494	738.427	14.067	846.312	40,99%	47,44%	49,85%	13,42%	36,57%	
63	Cà Mau	4.250.070	1.570.465	1.476.487	93.978	2.679.605	2.393.282	983.032	978.670	4.362	1.410.250	56,31%	62,59%	66,28%	4,64%	52,63%	
C	SỐ VỐN QUỐC HỘI CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT	4.640.188	4.640.188	3.615.188	1.025.000												

Ghi chú: Không bao gồm 15.000 tỷ đồng chi đầu tư cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển nhưng không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công: (i) 8.247 tỷ đồng xử lý bù giá trong bao tiêu sản phẩm cho dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Nghị quyết số 42/2021/QH15 của Quốc hội và (ii) 6.753 tỷ đồng bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.